

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH GIA LAI **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~94~~ / QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 12 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền
khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2017



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản năm 2010;

Căn cứ Nghị định 15/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 58/2009/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2010 đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 914/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2010 đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 568/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2013 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2010 đến năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2015 đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 415/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2016 đến năm 2020.

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2669/TTr-STNMT ngày 25 tháng 11 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2017 (có Kế hoạch chi tiết kèm theo).

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; thủ trưởng các Sở, Ban ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- TTr Tỉnh ủy (b/c);
- TTr HĐND tỉnh (b/c);
- Đ/c Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;
- Cục kiểm soát HĐKS Miền Trung;
- Các Đ/c PCVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, KT, TH, NL, TTTH, CNXD.


TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH


Kpă Thuyên

KẾ HOẠCH

Đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2017
(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~24~~ /QĐ-UBND ngày ~~12~~ tháng ~~12~~ năm 2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2017, với những nội dung chủ yếu như sau:

I. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

- Nhằm đổi mới cơ chế quản lý hoạt động khoáng sản phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường đúng theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010.
- Phát huy tiềm năng khoáng sản, thu hút đầu tư khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản tại địa phương, tăng nguồn thu ngân sách cho Nhà nước. Hoạt động khai thác khoáng sản phải đảm bảo hiệu quả và tiết kiệm, không lãng phí, thất thoát tài nguyên.

2. Yêu cầu

- Các khu vực khoáng sản được lựa chọn đưa ra đấu giá phải phù hợp với quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản giai đoạn 2010 - 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt (ngoài khu vực đã được UBND tỉnh khoanh định là khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010).
- Đấu giá quyền khai thác khoáng sản được thực hiện theo nguyên tắc công khai, minh bạch, liên tục, bình đẳng, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia đấu giá.
- Thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản đảm bảo đúng quy định của pháp luật về đấu giá và quy định tại Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ; Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính.

II. Nội dung

1. Tổng số khu vực mở đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2017: 27 khu vực mở, trong đó:

- | | |
|--|--------|
| - Đá làm vật liệu xây dựng thông thường: | 04 mỏ; |
| - Cát xây dựng: | 20 mỏ; |
| - Đất san lấp: | 02 mỏ. |
| - Đất sét làm gạch: | 01 mỏ. |

(Theo Phụ lục Danh mục Khu vực mở đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2017).

2. Phương pháp tiến hành: Tổ chức phiên đấu giá theo quy định của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ; Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính.

3. Thời gian thực hiện: Năm 2017.

Nếu trong năm 2017 chưa thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản hết các khu vực mỏ đã phê duyệt trong Kế hoạch này, thì các điểm mỏ còn lại sẽ chuyển sang đấu giá quyền khai thác khoáng sản trong năm 2018.

4. Kinh phí thực hiện: Theo quy định tại Điều 10, Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính.

III. Nhiệm vụ

1. Thông báo công khai danh mục các khu vực có khoáng sản được đưa ra đấu giá theo kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên trang thông tin điện tử của UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định;

2. Điều tra, khảo sát đánh giá sơ bộ các thông tin cơ bản về địa chất và khoáng sản khu vực mỏ đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản, điều kiện khai thác, hiện trạng cơ sở hạ tầng khu vực, các tài liệu liên quan để làm cơ sở lập hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

3. Xác định giá khởi điểm phiên đấu giá, bước giá, tiền đặt trước cho các khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định;

4. Lập hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ; tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định hiện hành.

IV. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Đề nghị Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản hoặc thuê tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp của Nhà nước để tổ chức thực hiện việc đấu giá theo quy định tại Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ.

- Công bố công khai danh mục khu vực có khoáng sản đưa ra đấu giá theo Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2017; các thông tin cơ bản về địa chất và khoáng sản, các tài liệu đã điều tra, đánh giá về khoáng sản, điều kiện khai thác, cơ sở hạ tầng khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản; thông tin về phiên đấu giá tại trụ sở cơ quan, trên trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường, Cổng thông tin điện tử tỉnh Gia Lai và các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định.

- Tổ chức việc xác định giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản, trình UBND tỉnh hoặc Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản phê duyệt theo đúng thẩm quyền quy định tại Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số

54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
- Bộ Tài chính.

- Lập, thông báo và bán hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản; tiếp nhận, xét chọn hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản; chuẩn bị hồ sơ, tài liệu trước và sau phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh theo quy định tại điểm b, Khoản 1, Điều 17 Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ; phối hợp với tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp thực hiện các nội dung liên quan đến công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Thực hiện nhiệm vụ là thường trực Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm:

- Phối hợp thực hiện các nội dung liên quan đến công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

- Trong trường hợp đấu giá thông qua Hội đồng đấu giá: Tham gia Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản; phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các Sở, ngành có liên quan xác định và thẩm định giá khởi điểm, bước giá để đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ.

3. Sở Tư pháp có trách nhiệm:

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan có liên quan công khai quy trình và giám sát việc thực hiện phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

- Tham gia Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản (trong trường hợp đấu giá thông qua Hội đồng đấu giá).

4. Tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp có trách nhiệm:

Thực hiện quyền hạn và nghĩa vụ theo đúng quy định của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP của Chính phủ.

5. Các Sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố (nơi có khoáng sản đưa ra đấu giá) có trách nhiệm: tham gia Hội đồng đấu giá (trong trường hợp đấu giá thông qua Hội đồng đấu giá); phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan đến công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản chuẩn bị đầy đủ điều kiện, đảm bảo cho việc đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo đúng quy định của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ và Kế hoạch này.

6. Các tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản có trách nhiệm:

- Nộp hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 16 của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ đấu giá là Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định của nội quy phiên đấu giá được quy định tại Điều 20 Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ.

- Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản được quy định tại Điều 11 của Nghị định 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ.

- Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản có trách nhiệm nộp đầy đủ và đúng thời hạn tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 14 Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính.

Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này nếu có những vấn đề vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung các Sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố kịp thời phản ánh, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường. /

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Kpã Thuyền



PHẦN I: DANH MỤC KHU VỰC MÔ ĐẦU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN NĂM 2017
 Theo Kế hoạch đầu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

TT	Loại khoáng sản/ Vị trí khu vực	Tọa độ theo hệ VN 2000, kinh tuyến trục 108°30', múi chiều 3°		Diện tích dự kiến (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Số Quyết định quy hoạch
		X(m)	Y(m)			
I Huyện Chư Păh						
01	Cát xây dựng					
1.1	Khu vực số: 01 - xã Ia Ka và xã Ia Nhìn. (chiều dài khu vực mở khoảng 850m)	1564.556 1563.860	0437.108 0436.609	2,5	48.000	Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 06/8/2015
1.2	Khu vực số: 02 - Làng Tơ Ver, xã Ia Khrol. (chiều dài khu vực mở khoảng 700m)	1572.599 1572.517	0449.850 0450.532	2,1	32.000	Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 06/8/2015
1.3	Khu vực số: 03 - xã Hòa Phú. (chiều dài khu vực mở khoảng 900m)	1563.098 1563.474	0441.033 0441.929	1,1	22.000	Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 06/8/2015
1.4	Khu vực số: 04 - xã Hà Tây và xã Đăk Tơ Ver. (chiều dài khu vực mở khoảng 700m)	1572.827 1572.744	0451.256 0451.838	2,5	45.000	Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 06/8/2015
02	Đá xây dựng					
2.1	Khu vực mô số: 05 - Thị trấn Ia Ly và xã Ia Phí.	1570.911 1570.820 1570.709 1570.801	0431.253 0431.485 0431.434 0431.210	3,05	300.000	Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 06/8/2015
03	Đất san lấp					
3.1	Khu vực mô số: 06 - Xã Nghĩa Hưng.	1559.403	0446.925	2,95	147.500	Quyết định số

B

		1559.448	0446.862			415/QĐ-UBND ngày 21/6/2016
II Huyện Ia Grai						
01 Cát xây dựng						
1.1 Khai.	Khu vực mỏ số: 07 - Làng Núi, xã Ia Khai. (chiều dài khu vực mỏ khoảng 1200m)	1559.711 1558.813	0408.267 0408.307	6,0	90.000	Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 06/8/2015
III Huyện Chư Sê						
01 Đá xây dựng						
1.1	Khu vực mỏ số: 08 - xã H' Bông.	1501.455 1501.556 1501.511 1501.340	0466.831 0466.868 0467.064 0467.031	2,98	298.000	Quyết định số 415/QĐ-UBND ngày 21/6/2016
1.2	Khu vực mỏ số: 09 - xã Chư Pong.	1525.651 1525.924 1525.924 1525.651	0449.350 0449.350 0449.534 0449.534	5,0	300.000	Quyết định số 568/QĐ-UBND ngày 08/10/2013
IV Thị xã Ayun Pa						
01 Sét làm gạch						
1.1	Khu vực mỏ số: 10 - xã Ia Sao.	1478.359 1478.192 1478.156 1478.293	0493.886 0494.163 0494.053 0493.853	2,31	160.000	Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 06/8/2015
V Huyện Krông Pa						
02 Cát xây dựng						
2.1	Khu vực mỏ số: 11 - xã Ia Rmok và xã	1456.749	0518.332	11,0	200.000	Quyết định số



		1457.034 1457.263 1457.370 1457.133 1456.816	0518.051 0517.627 0517.695 0518.134 0518.412			568/QĐ-UBND ngày 08/10/2013
2.2	Khu vực mỏ số: 12 - xã Chư Drăng. (chiều dài khu vực mỏ khoảng 500m)	1451.507 1451.470	0496.298 0496.663	2,0	30.000	Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 06/8/2015
03	Đất san lấp					
3.1	Khu vực mỏ số: 13 - xã Ia Rsuom.	1474.080 1474.069 1473.868 1473.868	0507.861 0507.894 0507.927 0507.757	2,12	64.000	Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 06/8/2015
VI	Huyện Kbang					
01	Cát xây dựng					
1.1	Khu vực mỏ số: 14 - xã Đăk Hlơ và xã Tú An, thị xã An Khê. (chiều dài khu vực mỏ khoảng 1.000m)	1554.235 1553.254	0516.500 0516.840	5,0	75.000	Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 06/8/2015
1.2	Khu vực mỏ số: 15 - xã Krong. (chiều dài khu vực mỏ khoảng 600m)	1577.783 1577.265	0500.304 0500.148	2,4	36.000	Quyết định số 914/QĐ-UBND ngày 27/12/2010
1.3	Khu vực mỏ số: 16- xã Đông. (chiều dài khu vực mỏ khoảng 1200m)	1561.866 1560.673	0511.425 0511.289	2,7 ha	40.500	Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 06/8/2015
1.4	Khu vực mỏ số: 17 - Kông Bờ La (chiều dài khu vực mỏ khoảng 550m)	1555.705 1555.928	0511.530 0511.159	1,8 ha	27.000	Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 06/8/2015

B

VII Huyện Kông Chro						
01 Đá xây dựng						
1.1	Khu vực mỏ số: 18 xã Yang Trung và Thị trấn Kông Chro	1524.530 1524.540 1524.117 1524.130	0500.655 0500.939 0500.967 0500.693	11,52	960.000 m ³	Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 06/8/2015
02 Cát xây dựng						
1.1	Khu vực mỏ số: 19 xã An Trung và Thị trấn Kông Chro (chiều dài khu vực mỏ khoảng 1000m)	1528.588 1528.216	0502.713 0501.766	4,0	60.000m ³	Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 06/8/2015
1.2	Khu vực mỏ số: 20 xã Kông Yang, huyện Kông Chro và xã Yang Bắc, huyện Đak Pơ (chiều dài khu vực mỏ khoảng 700m)	1536.302 1535.778	0506.087 0506.963	3,5	42.000 m ³	Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 06/8/2015
VIII Huyện Mang Yang						
01 Cát xây dựng						
1.1	Khu vực mỏ số: 21 xã Lo Pang và xã Đăk Djang (chiều dài khu vực mỏ khoảng 900m)	1544.123 1543.496	0471.694 0472.309	3,6	54.000	Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 06/8/2015
IX Huyện Phú Thiện						
01 Cát xây dựng						
1.1	Khu vực mỏ số: 22- xã Ia Ake và xã Chư A Thai (chiều dài khoảng 1300m)	1497.474 1497.986	0476.595 0477.549	6,0	80.000	Quyết định số 914/QĐ-UBND ngày 29/12/2010
1.2	Khu vực mỏ số: 23- xã Ia Ake (chiều dài khoảng 1300 m)	1493.690 1494.294	0476.176 0476.756	5,0	60.000	Quyết định số 58/2009/QĐ-UBND ngày 28/12/2009



1.3	Khu vực mở số: 24- xã Ia Sol và thị trấn Phú Thiện (chiều dài khu vực mở khoảng 980m)	1498.080	0479.701	6,24	124.800	Quyết định số 415/QĐ-UBND ngày 21/6/2016
		1498.146	0479.707			
		1498.173	0480.077			
		1498.252	0480.679			
1.4	Khu vực mở số: 25 - xã Ia Sol và thị trấn Phú Thiện (chiều dài khu vực mở khoảng 270m)	1498.195	0480.699	1,8	36.000	Quyết định số 415/QĐ-UBND ngày 21/6/2016
		1498.146	0480.385			
		1498.124	0480.124			
		1498.087	0479.863			
1.5	Khu vực mở số: 26- xã Chrô Ponan và xã Ia Yeng (chiều dài khu vực mở khoảng 460m)	1498.015	0483.753	5,3	106.000	Quyết định số 415/QĐ-UBND ngày 21/6/2016
		1497.759	0483.823			
		1497.743	0483.760			
		1497.997	0483.683			
X	Huyện Ia Pa	1489.051	0488.903			
		1489.157	0489.077			
		1489.088	0489.280			
		1489.201	0489.308			
01	Cát xây dựng	1489.282	0489.062			
		1489.148	0488.847			
1.1	Khu vực mở số: 27- xã Chư Mố (chiều dài khu vực mở khoảng 1000m)	1487.504	0496.603	10,1	202.000	Quyết định số 415/QĐ-UBND ngày 21/6/2016
		1486.544	0496.345			
		1486.569	0496.227			
		1487.524	0496.523			

B

